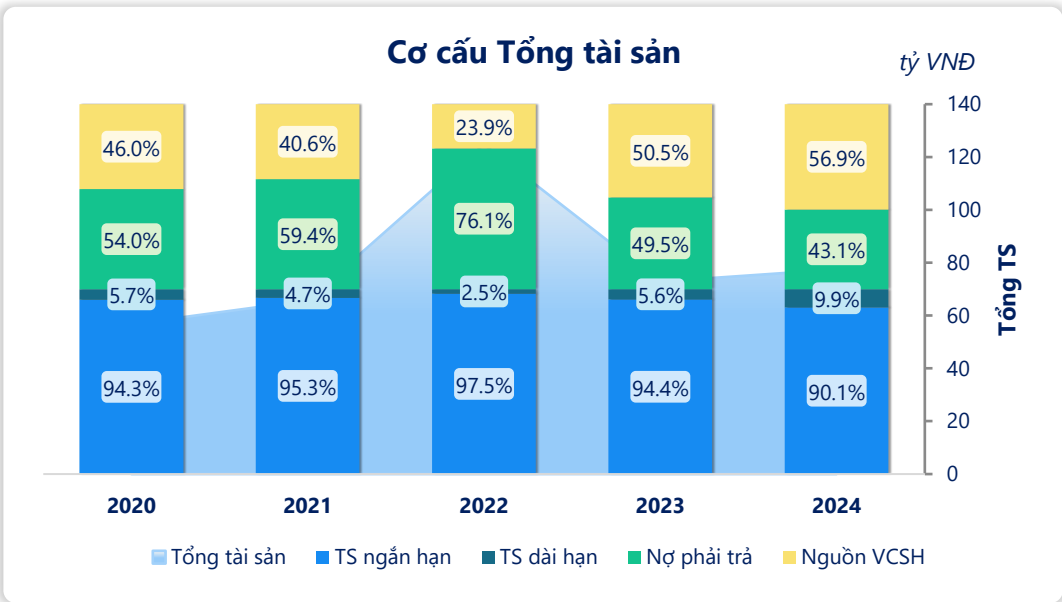
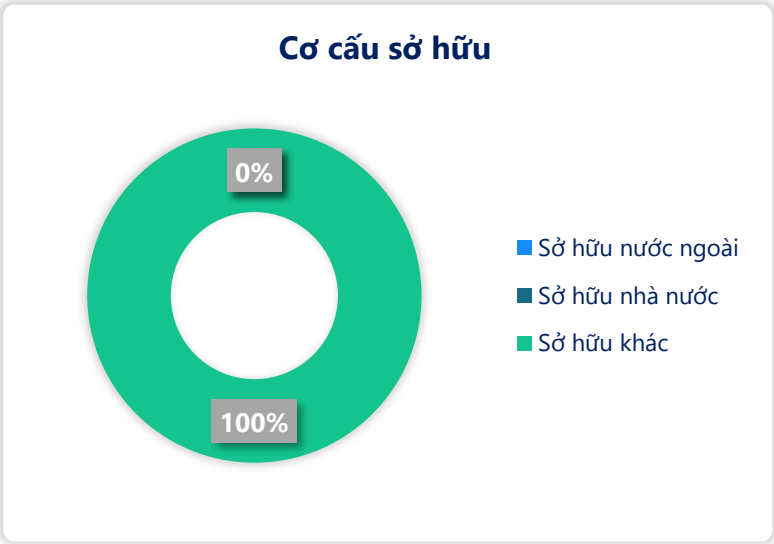


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

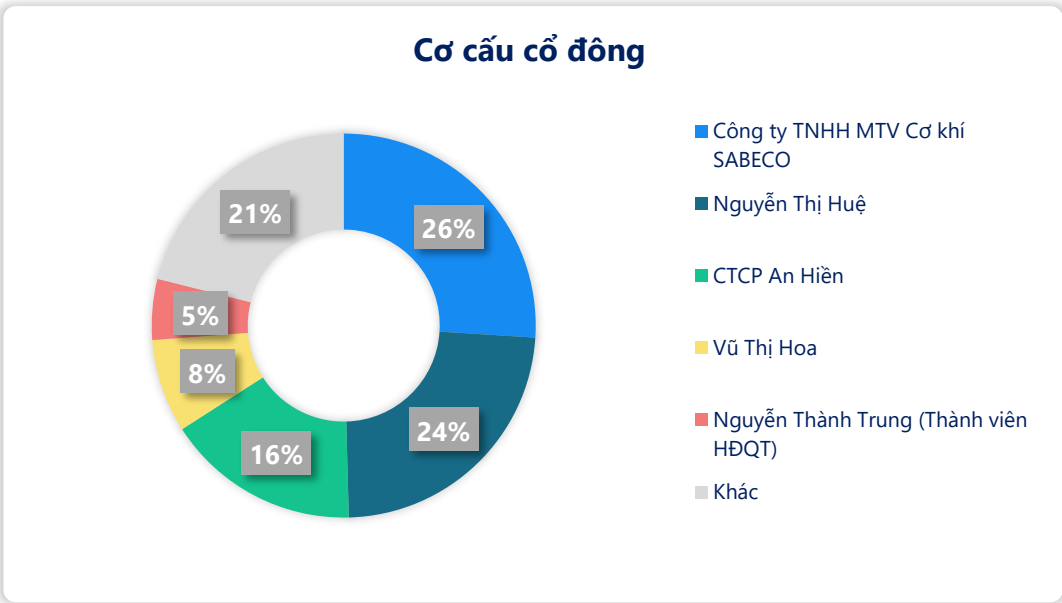
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		84,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		141,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		84,600
SL cổ phiếu LH		3,599,948
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		44
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		305

	YTD	1T	3T	6T
IME		0.0%	-40.0%	-40.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **IME** năm 2024 tăng trưởng **6.26%** so với năm trước, đạt **77.41** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.9%, cao hơn nợ phải trả.

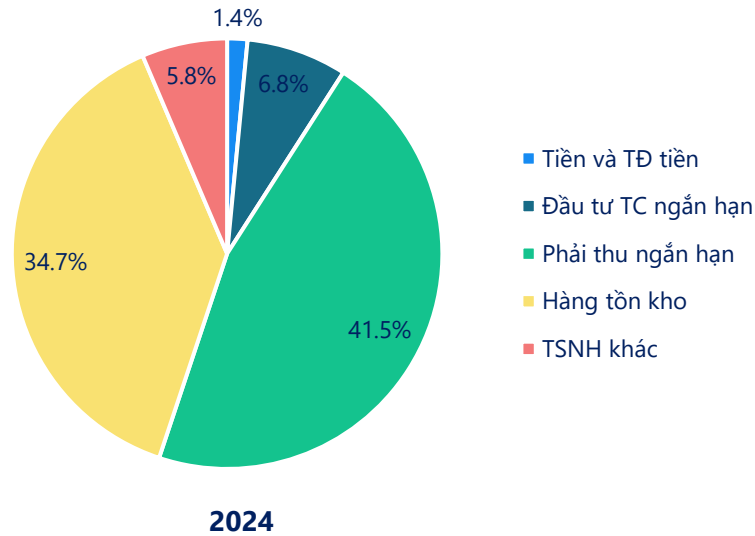
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



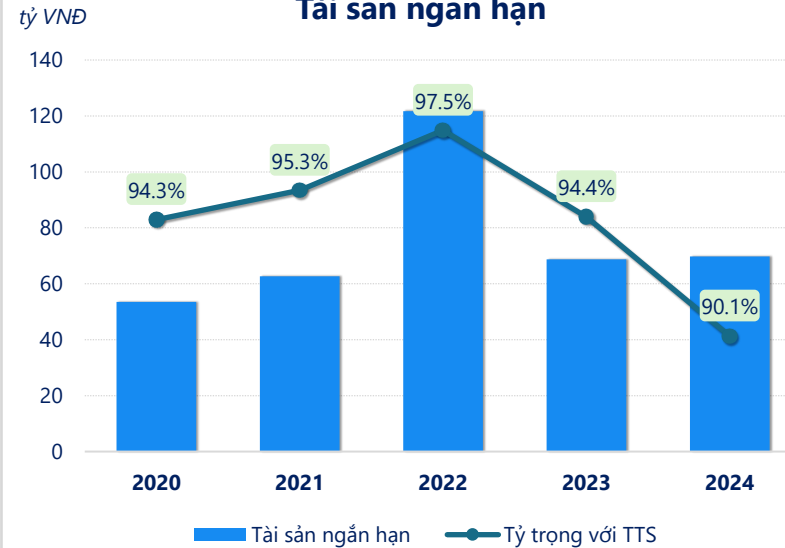
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Cơ khí SABECO** sở hữu **26.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Huệ nắm giữ 23.6% và đứng thứ 3 là CTCP An Hiền nắm giữ 16.3%.

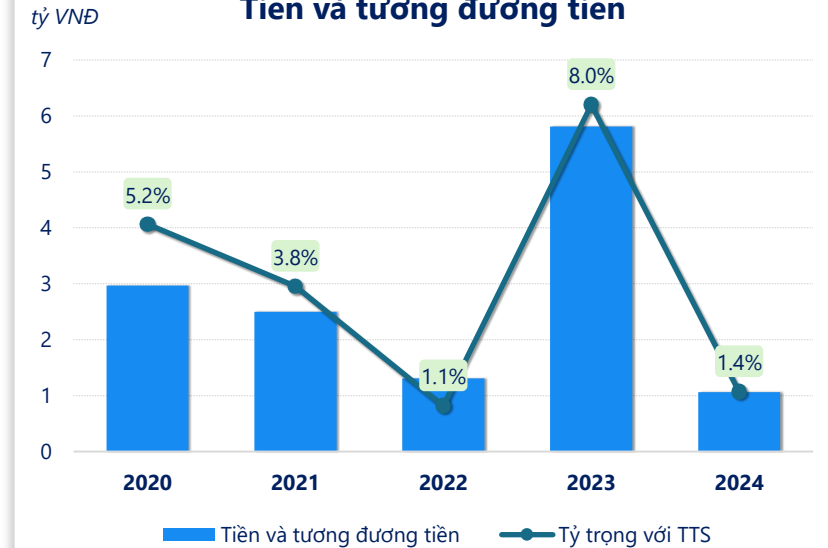
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



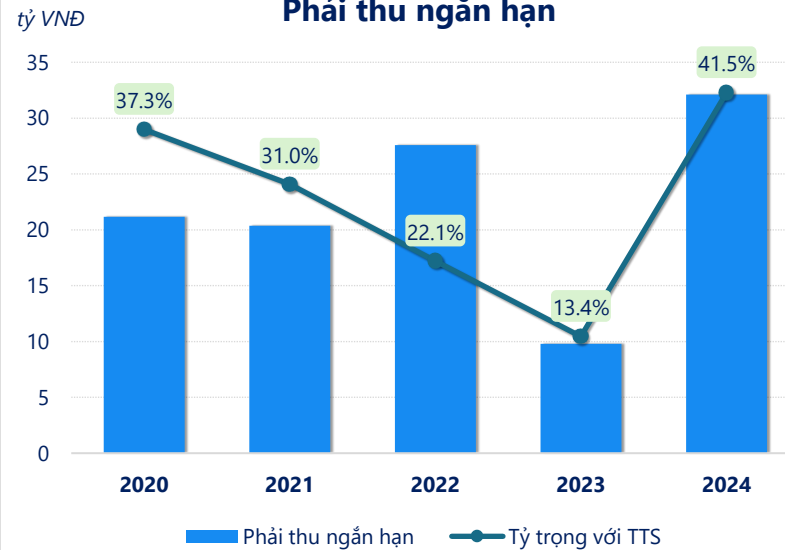
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của IME đạt **69.77** tỷ đồng, tăng trưởng **1.46%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **90.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 34.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

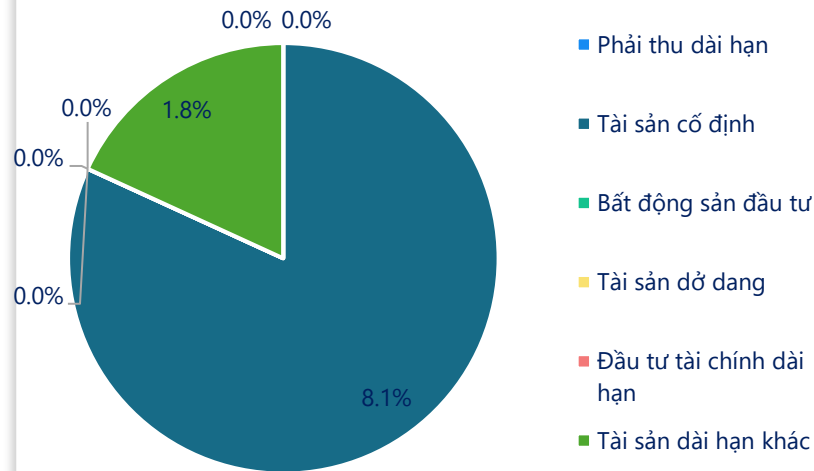
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



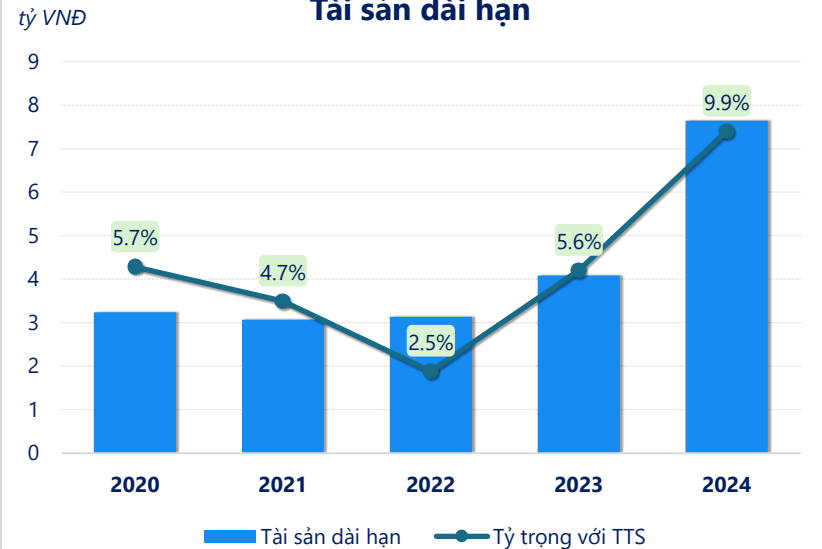
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **87.2%** so với năm trước và đạt **7.64** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **9.87%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.08%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.79%.

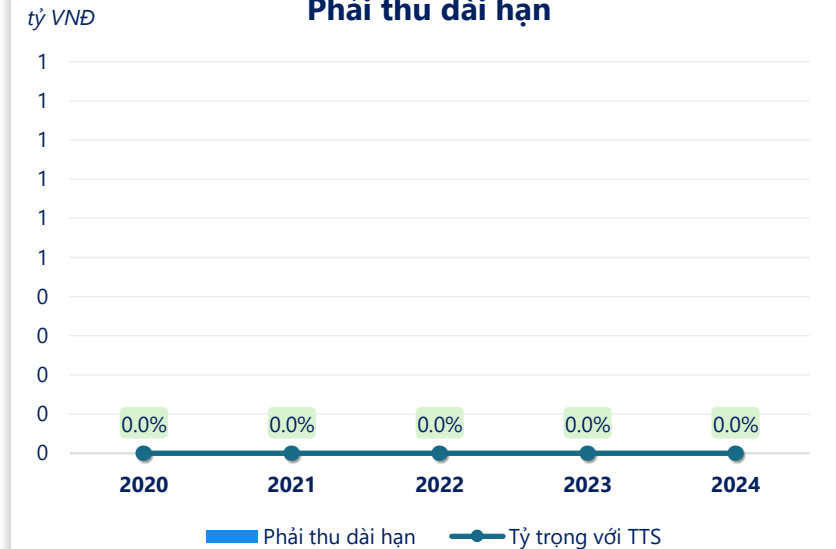
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



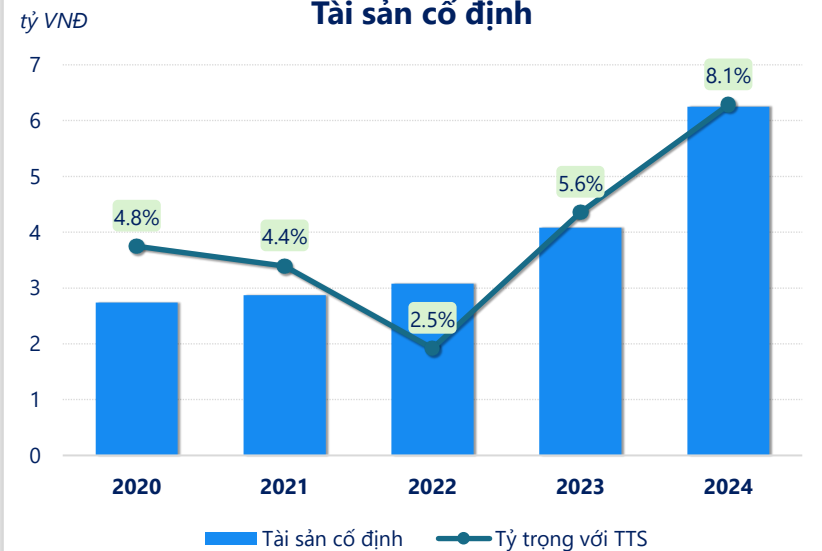
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



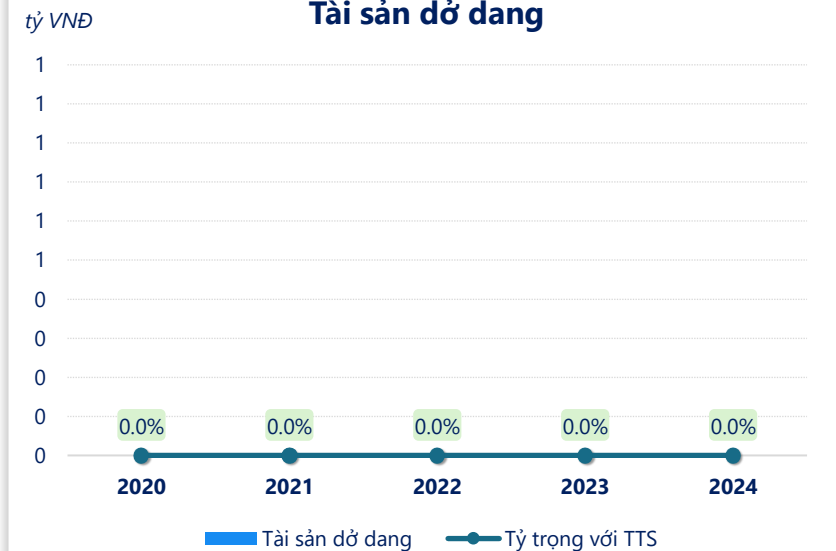
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

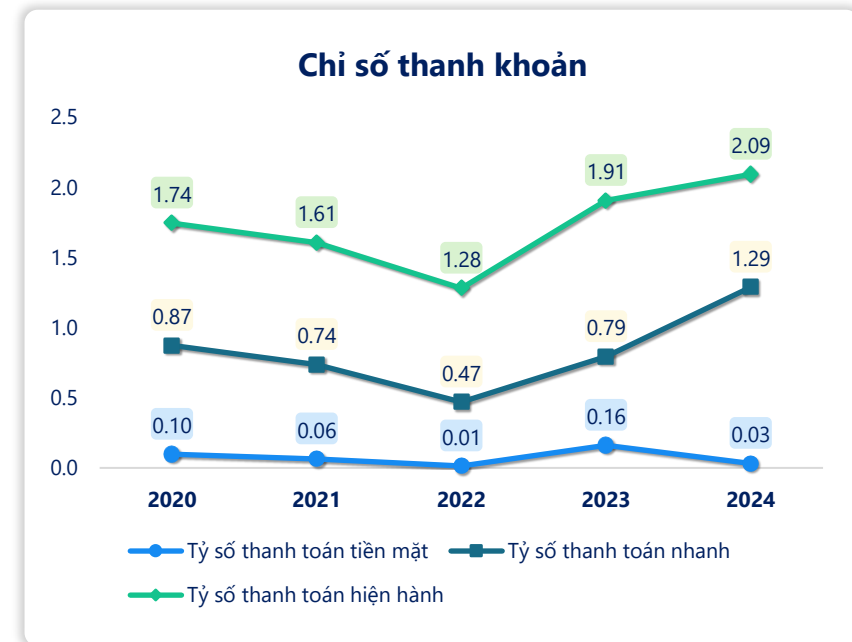
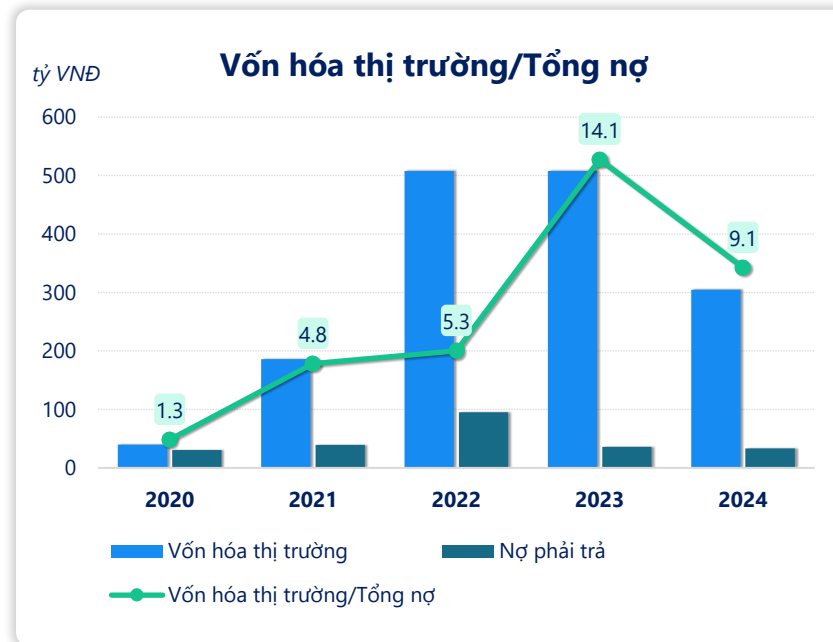
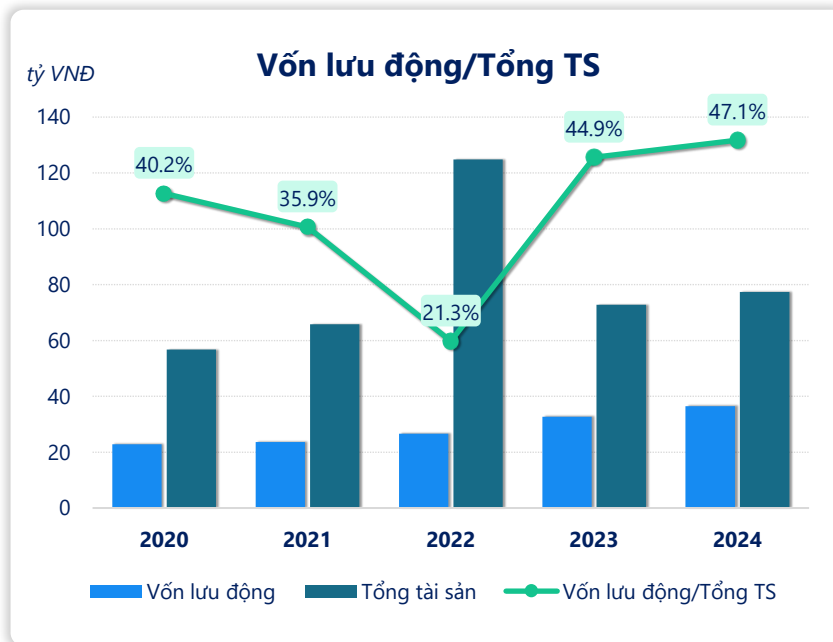
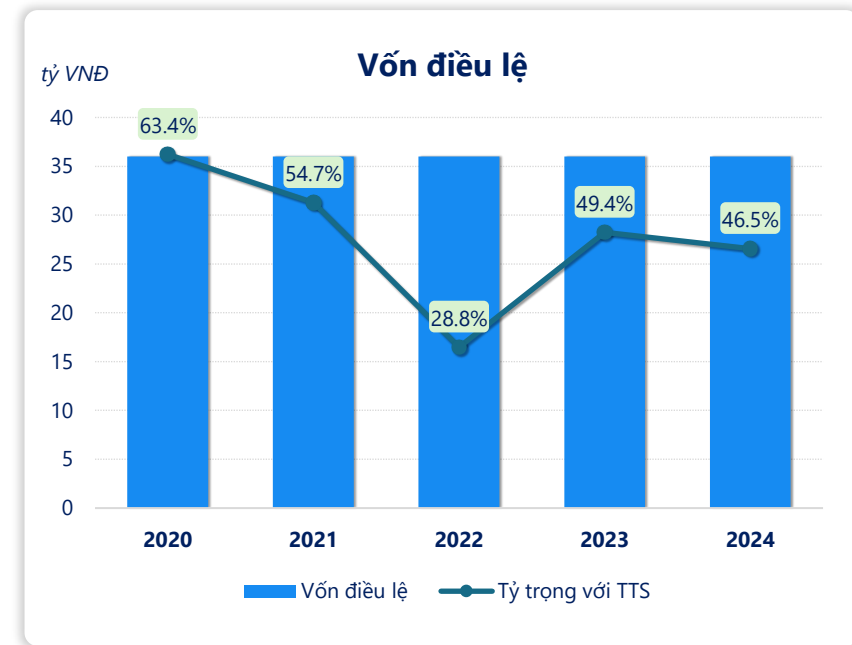
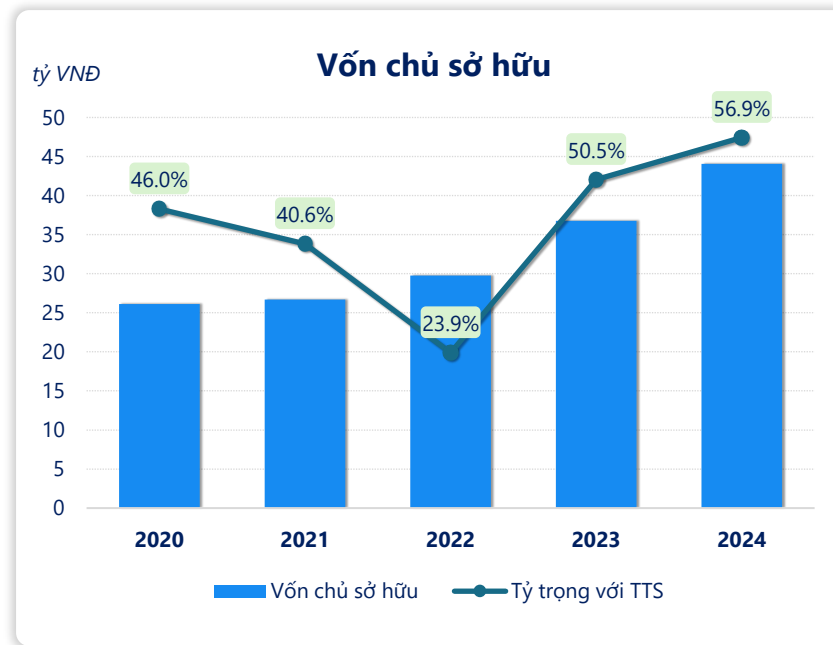
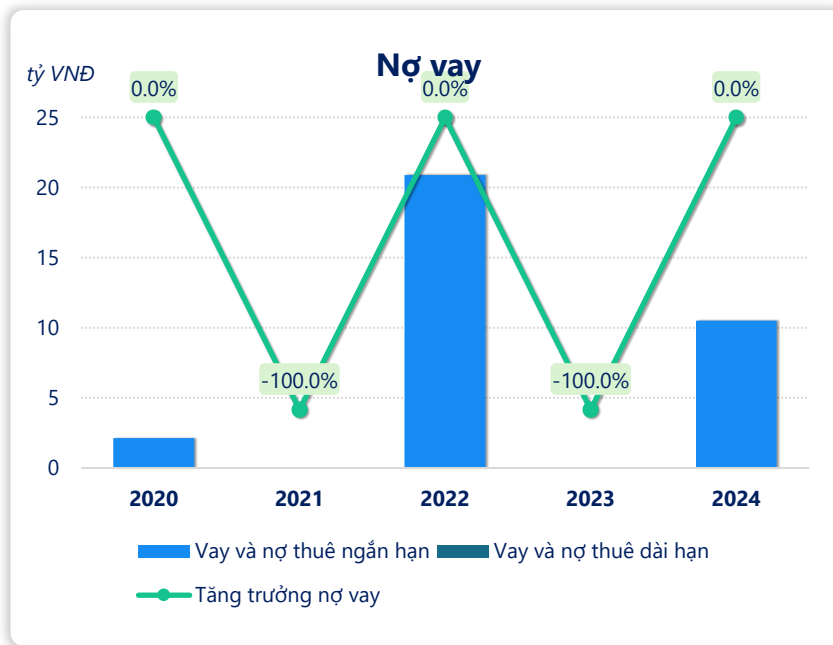


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	77.4	72.8	6.3%
Tài sản ngắn hạn	69.8	68.8	1.5%
Tiền và tương đương tiền	1.06	5.81	-81.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.27	5.22	1.0%
Phải thu ngắn hạn	32.1	9.79	228%
Hàng tồn kho	26.8	40.2	-33.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.48	7.79	-42.5%
Tài sản dài hạn	7.64	4.08	87.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.25	4.08	53.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.39	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.3	36.1	-7.6%
Nợ ngắn hạn	33.3	36.1	-7.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.5	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	8.09	3.72	118%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	44.1	36.8	19.9%
Vốn chủ sở hữu	44.1	36.8	19.9%
Vốn điều lệ	36.0	36.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	137	65.3	180	171	117
Giá vốn hàng bán	120	55.5	158	147	94.7
Lợi nhuận gộp	16.8	9.82	21.9	24.5	22.7
Doanh thu HĐTC	0.54	0.67	1.15	3.35	2.12
Chi phí TC	0.21	0.22	2.58	2.74	0.63
Chi phí lãi vay	0.18	0.04	2.58	1.67	0.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.96	2.86	6.40	3.52	3.18
Chi phí QLDN	13.7	7.48	12.5	15.1	13.0
LN thuần từ HĐKD	-0.58	-0.08	1.58	6.48	8.08
Lợi nhuận khác	1.16	0.68	1.48	0.77	0.52
LN trước thuế	0.58	0.61	3.06	7.25	8.60
Lợi nhuận sau thuế	0.58	0.61	3.06	6.99	7.30
LNST của CĐ cty mẹ	0.58	0.61	3.06	6.99	7.30

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.32	2.69	-17.0	25.0	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.49	-0.94	-4.86	0.35	-2.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.13	-2.13	20.9	-20.9	10.5
Tiền đầu kỳ	3.50	2.97	2.50	1.31	5.81
Lưu chuyển tiền thuần	-0.68	-0.38	-0.96	4.49	-4.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	-0.09	-0.22	0.01	0
Tiền cuối kỳ	2.97	2.50	1.31	5.81	1.06